



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP. Pleiku – Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2016**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.554.094.529.903	2.468.458.739.216
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.850.831.752	65.261.876.195
1 Tiền	111	5	24.986.256.474	24.774.181.161
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	40.864.575.278	40.487.695.034
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		581.643.768.334	837.264.666.667
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b1	317.643.768.334	573.264.666.667
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.549.857.588.102	1.209.692.016.603
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	329.734.965.685	261.633.477.353
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	347.698.630.381	186.293.405.875
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	772.649.655.217	668.154.171.305
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11	110.084.902.691	102.857.875.508
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.310.565.872)	(9.246.913.438)
IV Hàng tồn kho	140		356.143.839.574	356.223.464.753
1 Hàng tồn kho	141	13	356.143.839.574	356.223.464.753
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		598.502.141	16.714.998
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	19.919.388	16.714.998
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		578.582.753	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.839.056.038.826	1.531.179.598.658
I Các khoản phải thu dài hạn	210		235.706.688.705	185.508.702.723
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	15	207.541.699.300	157.343.713.318
2 Phải thu dài hạn khác	216	16	28.164.989.405	28.164.989.405
II Tài sản cố định	220		69.111.753.881	70.964.697.605
1 Tài sản cố định hữu hình	221	17	25.545.711.852	27.381.458.178
- Nguyên giá	222		55.038.128.567	54.463.128.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.492.416.715)	(27.081.670.389)
2 Tài sản cố định vô hình	227	18	43.566.042.029	43.583.239.427
- Nguyên giá	228		43.822.915.270	43.822.915.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.873.241)	(239.675.843)
III Bất động sản đầu tư	230	19	199.795.166.468	203.972.866.568
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	222.484.336.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.689.170.463)	(18.511.470.363)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		329.889.982.590	295.449.891.667
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20	329.889.982.590	295.449.891.667
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	21	1.003.516.271.812	774.140.998.437
1 Đầu tư vào công ty con	251		954.160.644.500	741.120.212.500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.900.766.000	28.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.971.500.000	15.751.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.516.638.688)	(13.031.480.063)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7b2	-	1.400.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.036.175.370	1.142.441.658
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	1.036.175.370	1.142.441.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.393.150.568.729	3.999.638.337.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.931.242.169.215	2.043.442.347.238
I Nợ ngắn hạn	310		884.518.267.444	527.651.451.578
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	161.593.408.868	272.818.519.839
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	71.389.185.651	12.535.049.984
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	22.225.881.365	11.036.578.861
4 Phải trả người lao động	314		1.645.048.992	1.198.160.139
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	21.844.752.253	8.576.081.430
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	26	81.818.185	81.818.182
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	27a	69.945.732.310	50.313.923.128
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28a,28b	536.217.471.628	172.576.369.823
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(425.031.808)	(1.485.049.808)
II Nợ dài hạn	330		1.046.723.901.771	1.515.790.895.660
1 Phải trả dài hạn khác	337	27b	59.836.670.351	74.595.230.845
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28c	986.887.231.420	1.003.084.892.557
3 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	438.110.772.258
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.461.908.399.514	1.956.195.990.636
I Vốn chủ sở hữu	410		2.461.908.399.514	1.956.195.990.636
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	2.191.861.170.000	1.691.861.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.191.861.170.000	1.691.861.170.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	29	94.556.338.328	49.928.104.500
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	29	-	94.188.783.378
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	29	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	169.294.454.227	114.021.495.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	29	111.521.495.799	73.835.134.532
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29	57.772.958.428	40.186.361.267
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.393.150.568.729	3.999.638.337.874



Trần Anh Hùng
Pleiku, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2016

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	197.161.338.127	218.829.252.718	729.144.811.829	963.659.405.536
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	30	197.161.338.127	218.829.252.718	729.144.811.829	963.659.405.536
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	191.155.063.227	206.741.130.995	619.809.918.654	879.743.465.298
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>6.006.274.900</u>	<u>12.088.121.723</u>	<u>109.334.893.175</u>	<u>83.915.940.238</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	26.453.991.515	40.739.513.735	70.088.114.846	99.630.212.667
7.	Chi phí tài chính	22	33	28.438.451.847	37.194.480.904	86.046.089.352	100.008.051.190
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.398.009.405	37.017.430.873	84.309.167.130	99.307.321.351
8.	Chi phí bán hàng	24	34	54.092.567	88.042.196	196.567.200	414.440.683
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	3.414.080.373	5.455.132.859	13.847.021.305	20.297.364.847
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>553.641.628</u>	<u>10.089.979.499</u>	<u>79.333.330.164</u>	<u>62.826.296.185</u>
11.	Thu nhập khác	31		-	-	778.840.681	13.018.316
12.	Chi phí khác	32	36	136.305.902	817.810.912	5.918.374.363	1.703.338.806
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>(136.305.902)</u>	<u>(817.810.912)</u>	<u>(5.139.533.682)</u>	<u>(1.690.320.490)</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37	<u>417.335.726</u>	<u>9.272.168.587</u>	<u>74.193.796.482</u>	<u>61.135.975.695</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	189.728.326	(2.211.619.115)	16.420.838.054	9.487.060.816
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	-	(95.391.357)	-	(116.625.447)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37	<u>227.607.400</u>	<u>11.579.179.059</u>	<u>57.772.958.428</u>	<u>51.765.540.326</u>



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2016 VND	30/09/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	743.114.005.331	1,071,958,222,481
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(841.027.802.510)	(1,076,842,107,797)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.511.414.359)	(9,016,945,522)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(72.565.287.394)	(31,330,766,167)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.958.121.334)	(6,123,338,147)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	281.462.301	146,905,416
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(16.917.909.850)	(6,298,452,832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(199,585,067,815)	(57,506,482,568)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(116.156.400.305)	(45,696,455,789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.182.435.598.704)	(1,566,718,013,759)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.284.599.481.840	1,121,512,850,108
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(222.266.932.000)	(93,673,062,360)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.463.000.000	78,826,300,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.660.263.006	86,764,392,964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(142,136,186,163)	(418,983,988,836)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(11.000.000)	94,188,783,378
2. Tiền thu từ đi vay	33	689.689.029.941	1,215,795,078,694
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(347.367.594.554)	(746,768,218,582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	342,310,435,387	563,215,643,490
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	589,181,409	86,725,172,086
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65,261,876,195	77,808,876,422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(225,852)	719,764
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65,850,831,752	164,534,768,272



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế(chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón;Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lốp cao su; Đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá , cát, sỏi , đất sét(không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
--------------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc

7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc, gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
- Tiền mặt	11.334.927.726	9.675.038.207
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.651.328.748	15.099.142.954
+ VND	13.466.196.270	15.062.305.870
+ USD	185.132.478	36.837.084
Cộng	24.986.256.474	24.774.181.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	10.864.575.278	10.487.695.034
Cộng	40.864.575.278	40.487.695.034

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	264.000.000.000			264.000.000.000		
Cộng	264.000.000.000	-		264.000.000.000	-	

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b1. Ngắn hạn	317.643.768.334	317.643.768.334	573.264.666.667	573.264.666.667
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	14.094.590.556	14.094.590.556	13.264.666.667	13.264.666.667
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	302.000.000.000	302.000.000.000	560.000.000.000	560.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.549.177.778	1.549.177.778	-	-
b2. Dài hạn	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	317.643.768.334	317.643.768.334	574.664.666.667	574.664.666.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	98.064.550.548	121.246.059.976
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	19.327.708.070	30.596.552.427
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	2.080.544.183	26.599.631.014
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	9.991.009.601	8.983.810.042
Nguyễn Thanh Lâm	186.390.000	25.649.390.000
Tập đoàn XDCB, thù lợi XNK Daohuensong	136.947.625.974	-
Các đối tượng khác	63.137.137.309	48.558.033.894
	329.734.965.685	261.633.477.353

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	19.327.708.070	30.596.552.427
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	136.080.000	105.715.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	284.490.000	170.490.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	2.080.544.183	26.599.631.014
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	913.333.414	5.964.443.998
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	98.064.550.548	121.246.059.976
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	9.991.009.601	8.983.810.042
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	3.423.827.543	4.910.777.407
Cộng		134.221.543.359	198.577.479.864

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	68.113.391.678	95.519.648.768
Công ty TNHH ITV Việt Gia Phát	16.344.437.746	17.425.837.772
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11.177.846.159	11.127.846.159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.001.317.621	6.704.486.043
Công ty CP Bamboo Capital	15.400.000.000	15.400.000.000
DNTN Xây dựng Mười Tùng	-	13.540.000.000
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông I	75.100.000.000	-
Shine Profit Developmet Limited	126.544.782.465	-
Các đối tượng khác	28.016.854.712	26.575.587.133
Cộng	347.698.630.381	186.293.405.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con	11.177.846.159	11.127.846.159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	7.001.317.621	10.084.594.003
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử	126.544.782.465	-
Cộng		144.723.946.245	21.212.440.162

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cho vay		
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	312.295.127.000	408.490.727.000
DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	6.972.000.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	27.609.475.286	8.096.361.807
Nguyễn Thanh Lâm	348.353.608.371	184.238.582.345
Lê Đức Thành	-	3.000.000.000
Lê Đức Sơn	-	2.000.000.000
Trần Thị Như Hạnh	22.600.000.000	6.000.000.000
Nguyễn Tuấn Vũ	-	4.000.000.000
Võ duy Phong	6.500.000.000	-
Cho mượn		
Công ty Cổ phần Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	20.067.137.826	19.166.199.026
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	6.000.069.541	6.000.069.541
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLG:L	-	2.219.749.685
Công ty TNHH Đức Long Dung quát	-	1.400.244.431
Công ty Liên doanh Mê Koong	1.145.485.440	1.145.485.440
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.976.885.662	2.007.806.194
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	15.351.638.183	12.017.853.104
Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	91.089.900	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	109.910.000	-
Công ty TNHH ĐT XD CĐ Phước Hoàng Long	2.286.409.527	-
Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	4.190.600	-
Công ty TNHH Đức Sang Gia Lai	200.000.000	-
Các đối tượng khác	86.256.300	1.399.092.732
Cộng	772.649.655.217	668.154.171.305

(*)Các đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị , Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a- Ngắn hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	110.084.902.691	(2.539.144.981)	102.857.875.508	(1.988.433.623)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	562.726.074	-	19.975.903.935	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	562.726.074	-	19.975.903.935	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.882.835.400	-	9.667.710.558	-
Phải thu khác	86.643.808.743	(2.471.665.745)	60.167.606.415	(759.366.355)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	14.935.037.883	-	11.008.796.021	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	1.635.037.883	-	2.010.037.883	-
Công ty CP Quân Trung	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(759.366.355)
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	-	16.185.312.138	-
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	43.822.122.820	-	25.365.478.587	-
Nguyễn Tân Tiến	7.485.961.968	-	-	-
Nguyễn Thanh Lâm	15.440.960.440	-	4.526.495.063	-
Các đối tượng khác	2.350.034.361	(1.497.012.357)	96.833.335	-
Tạm ứng	16.995.532.474	(67.479.236)	13.046.654.600	(1.229.067.268)
Cộng	110.084.902.691	(2.539.144.981)	102.857.875.508	(1.988.433.623)

(*) Các đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty.

b - Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	14.935.259.278	11.008.796.021
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	562.726.074	19.975.903.935
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.635.037.883	2.010.037.883
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	-	16.185.312.138
Cộng		17.133.023.235	49.180.049.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	7.021.725.289	6.136.771.034
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.994.040.583	889.027.702
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	996.000.000	1.922.314.702
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	298.800.000	298.800.000
Cộng	10.310.565.872	9.246.913.438

13. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.470.431.739	-	1.587.711.895	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.110.862.446	-	24.867.898.304	-
Thành phẩm nhập kho	3.026.314.190	-	2.195.471.821	-
Thành phẩm bất động sản đầu tư	63.164.913.637	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	267.371.317.562	-	264.774.239.891	-
Cộng	356.143.839.574		356.223.464.753	

14. Chi phí trả trước

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn	19.919.388	16.714.998
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	-	-
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	19.919.388	16.714.998
b. Dài hạn	1.036.175.370	1.142.441.658
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	297.898.240	649.514.545
<i>Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ</i>	738.277.130	492.927.113
Cộng	1.056.094.758	1.159.156.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải thu về cho vay dài hạn

a- Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty CP Quân Trung	-	1.000.371.581
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	90.902.287.437
Nguyễn Tân Tiến	142.100.645.000	-
Cộng	207.541.699.300	157.343.713.318

b- Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
Cho vay			
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp DLGL	Công ty con Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		-	90.902.287.437

16. Phải thu dài hạn khác

a- Phải thu về lãi cho vay dài hạn

	30/09/2016		1/1/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp DLGL	28.164.989.405	-	28.164.989.405	-
Cộng	28.164.989.405	-	28.164.989.405	-

b- Phải thu khác dài hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp DLGL	Công ty con	28.164.989.405	28.164.989.405
Cộng		28.164.989.405	28.164.989.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28.551.682.493	10.990.554.390	14.566.033.484	354.858.200	54.463.128.567
- Mua trong năm	-	35.000.000	540.000.000	-	575.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.551.682.493	11.025.554.390	15.106.033.484	354.858.200	55.038.128.567
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.919.835.991	5.940.416.315	10.866.559.883	354.858.200	27.081.670.389
- Khấu hao trong năm	978.944.924	679.315.737	752.485.665	-	2.410.746.326
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.898.780.915	6.619.732.052	11.619.045.548	354.858.200	29.492.416.715
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	18.631.846.502	5.050.138.075	3.699.473.601	-	27.381.458.178
- Tại ngày cuối kỳ	17.652.901.578	4.405.822.338	3.486.987.936	-	25.545.711.852

18. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.505.231.270	317.684.000	43.822.915.270
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.505.231.270	317.684.000	43.822.915.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	239.675.843	239.675.843
- Tăng trong kỳ	-	17.197.398	17.197.398
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	256.873.241	256.873.241
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	43.505.231.270	78.008.157	43.583.239.427
- Tại ngày cuối kỳ	43.505.231.270	60.810.759	43.566.042.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	18.511.470.363	18.511.470.363
Tăng trong kỳ	-	4.177.700.100	4.177.700.100
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	22.689.170.463	22.689.170.463
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	128.189.448.595	203.972.866.568
Số cuối kỳ	75.783.417.973	124.011.748.495	199.795.166.468

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

20. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	12.862.866.305	12.862.866.305
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	161.780.691.015	152.666.035.634
Dự án cao su 764,1 ha	351.617.600	259.607.600
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	136.009.735.439	111.661.024.960
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.061.251.741	1.061.251.741
Mỏ đá Gabro Krong Năng, Krong pa- tỉnh Gia Lai	325.578.104	325.578.104
Dự án chăn nuôi bò	5.337.178.791	4.102.047.831
Các công trình xây dựng khác	-	350.415.897
Cộng	329.889.982.590	295.449.891.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	954.160.644.500	(2.208.832.594)	741.120.212.500	(10.609.529.197)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC DLGL	-	-	8.200.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL	-	-	1.020.000.000	-
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp DLGL	45.500.000.000	(416.404.079)	45.500.000.000	(395.541.697)
- Công ty CP Dịch vụ bao vệ DLGL	1.632.000.000	(140.458.052)	1.632.000.000	(78.237.330)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	156.600.000.000	(3.117.875.558)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	139.364.060.000	(381.724.314)	131.094.060.000	(7.017.874.612)
- Công ty CP XD Giao thông DLGL	-	-	6.500.000	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	231.970.469.000	(1.270.246.149)	147.910.040.000	-
- Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	110.036.503.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.900.766.000	(120.537.280)	28.900.766.000	(156.712.502)
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	(120.537.280)	20.000.000.000	(156.712.502)
Đầu tư vào đơn vị khác	24.971.500.000	(2.187.268.814)	15.751.500.000	(2.265.238.364)
- Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	-	5.600.000.000	-
- Công ty CP DDT Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	(968.000.000)	968.000.000	(968.000.000)
- Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3.503.500.000	(393.109.619)	3.503.500.000	(471.079.169)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản DLGL	4.000.000.000	(346.159.195)	4.000.000.000	(346.159.195)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC DLGL	8.200.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL	1.020.000.000	-	-	-
Cộng	1.008.032.910.500	(4.516.638.688)	785.772.478.500	(13.031.480.063)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công Cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL.I tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/09/2016. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	89.599.709.741	85.917.752.933
Công ty TNHH SX-TM DVXD Thành Tuấn	-	24.634.516.704
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	14.705.715.600	22.901.281.632
Công ty Xây dựng và dịch vụ tư vấn xây lắp 727	2.440.730.988	11.903.315.709
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam	-	50.950.040.000
Các đối tượng khác	54.847.252.539	76.511.612.861
Cộng	161.593.408.868	272.818.519.839

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	1.120.745.524	573.339.182
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	-	4.765.480.053
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	97.000.000	-
Cộng	1.223.025.524	5.344.099.235

23. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV Thành Việt	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Trung Kiên	-	1.024.113.868
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng ĐLGL	9.677.755.000	10.008.396.000
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	-
Công ty CP ĐTPDVCTCC Đức Long Gia Lai	3.133.179.388	-
Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	15.100.000.000	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	26.250.000.000	-
Các đối tượng khác	4.867.451.263	1.322.540.116
Cộng	71.389.185.651	12.535.049.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

		30/09/2016	01/01/2016
Mối liên hệ		VND	VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	9.627.755.000	10.008.396.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	214.746
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia lai	Công ty con	3.133.179.388	-
Cộng		12.760.934.388	10.008.610.746

24. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	536.691.853	249.517.742	731.020.134	55.189.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.228.551.345	16.420.838.054	3.958.121.334	21.691.268.065
Thuế thu nhập cá nhân	168.548.503	32.018.696	111.295.922	89.271.277
Thuế tài nguyên	84.000.000	15.081.000	99.081.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	380.890.960	594.688.538	808.921.796	166.657.702
Các loại thuế khác	32.000.000	83.813.700	35.016.200	80.797.500
Phí và lệ phí	605.896.200	183.697.360	646.896.200	142.697.360
Cộng	11.036.578.861	17.579.655.090	6.390.352.586	22.225.881.365

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	18.093.197.655	6.308.464.637
- Trích trước lãi vay	1.485.439.888	1.134.559.435
- Chi phí trích trước cho thuê tài sản	2.266.114.710	1.133.057.358
Cộng	21.844.752.253	8.576.081.430

26. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu cho thuê cây xăng	81.818.185	81.818.182
Doanh thu cho thuê mặt bằng		
Cộng	81.818.185	81.818.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	374.074.389	475.010.364
Cổ tức phải trả		771.087.955
Lãi vay phải trả Ngân hàng	64.242.875.775	47.565.795.554
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.445.184.450	1.445.184.450
Phải trả khác	3.883.597.696	56.844.805
Cộng	69.945.732.310	50.313.923.128

b. Dài hạn	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng	59.536.670.351	74.295.230.845
	59.836.670.351	74.595.230.845

c. Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	2.298.808.582	198.990.039
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con	1.478.655.000	
Cộng		3.777.463.582	198.990.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Vay và nợ thuế tài chính	30/09/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	473.507.004.450	473.507.004.450	699.649.939.480	351.242.803.039	125.099.868.009	125.099.868.009
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	32.738.000.000	32.738.000.000	51.621.000.000	51.846.000.000	32.963.000.000	32.963.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	248.752.893.029	248.752.893.029	353.965.686.502	118.293.008.866	13.080.215.393	13.080.215.393
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	50.000.000.000	50.000.000.000	68.700.000.000	57.200.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
- Ngân hàng Eximbank- CN Tân Sơn Nhất	0	0		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vay mượn ngoài	142.016.111.421	142.016.111.421	225.363.252.978	119.903.794.173	36.556.652.616	36.556.652.616
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	0	0		1.903.087.388	1.903.087.388	1.903.087.388
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	631.861.504	631.861.504		177.600.000	809.461.504	809.461.504
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	34.817.616.232	34.817.616.232	62.646.387.100	45.264.117.000	17.435.346.132	17.435.346.132
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	46.490.000.000	46.490.000.000	75.080.000.000	34.090.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	40.043.462.370	40.043.462.370	60.362.865.878	30.000.000.000	9.680.596.492	9.680.596.492
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng	18.230.656.315	18.230.656.315	24.500.000.000	6.269.343.685		
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu TN	0	0		25.206.100	25.206.100	25.206.100
Các đối tượng khác	1.802.515.000	1.802.515.000	2.774.000.000	2.174.440.000	1.202.955.000	1.202.955.000
b. Nợ đến hạn trả	62.710.467.178	62.710.467.178	24.982.224.764	9.748.259.400	47.476.501.814	47.476.501.814
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	12.200.000.000	12.200.000.000	3.500.000.000	1.500.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	5.325.088.600	5.325.088.600	3.564.732.800	1.981.319.400	3.741.675.200	3.741.675.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	41.538.838.578	41.538.838.578	16.739.531.964		24.799.306.614	24.799.306.614
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	266.940.000	266.940.000	177.960.000	266.940.000	355.920.000	355.920.000
- Trái phiếu phát hành	379.600.000	379.600.000			379.600.000	379.600.000
c. Vay dài hạn	986.887.231.420	492.125.542.751	8.822.463.627	25.020.124.764	1.003.084.892.557	1.003.084.892.557
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	50.783.000.000	50.783.000.000		1.000.000.000	51.783.000.000	51.783.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	173.989.858.000	173.989.858.000	1.363.100.426	3.500.000.000	176.126.757.574	176.126.757.574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	59.975.947.200	59.975.947.200	5.882.560.000	3.564.732.800	57.658.120.000	57.658.120.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	206.454.227.551	206.454.227.551		16.739.531.964	223.193.759.515	223.193.759.515
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	922.510.000	922.510.000		177.960.000	1.100.470.000	1.100.470.000
- Trái phiếu phát hành	494.761.688.669		1.576.803.201	37.900.000	493.222.785.468	493.222.785.468
Cộng	1.523.104.703.048	1.028.343.014.379	733.454.627.871	386.011.187.203	1.175.661.262.380	1.175.661.262.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu phát hành

	30/09/2016				
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	
Loại phát hành theo mệnh giá:				Lãi suất	
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.277.082.049	361.758.252.755	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.390.111.120	133.003.435.914	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379.600.000			379.600.000	13%/năm
Cộng	500.379.600.000	8.905.504.500	3.667.193.169	495.141.288.669	

	01/01/2016				
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	
Loại phát hành theo mệnh giá:				Lãi suất	
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.491.086.494	1.298.217.299	360.807.130.805	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.376.518.006	792.172.669	132.415.654.663	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	683.591.000			683.591.000	13%/năm
Cộng	500.683.591.000	8.867.604.500	2.090.389.969	493.906.376.469	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	-	-	-	6.196.436.959	65.565.406.246	1.565.116.005.205			
Tăng trong kỳ	199.326.090.000	49.831.522.500	94.188.783.378	-	-	-	48.456.089.553	391.802.485.431			
Giảm trong kỳ	-	722.500.000	-	-	-	-	-	722.500.000			
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	-	-	6.196.436.959	114.021.495.799	1.956.195.990.636			
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	-	-	6.196.436.959	114.021.495.799	1.956.195.990.636			
Tăng trong kỳ	500.000.000.000	44.639.233.828	-	-	-	-	57.772.958.428	602.412.192.256			
Giảm trong kỳ	-	11.000.000	94.188.783.378	-	-	-	2.500.000.000	96.699.783.378			
Số dư tại ngày 30/09/2016	2.191.861.170.000	94.556.338.328	-	-	-	6.196.436.959	169.294.454.227	2.461.908.399.514			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	30/09/2016 VND	1/1/2016 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	500.000.000.000	199.326.090.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.191.861.170.000	1.691.861.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	30/09/2016 VND	1/1/2016 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.186.117	169.186.117
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.186.117	169.186.117
+ Cổ phiếu phổ thông	219.186.117	169.186.117
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.186.117	169.186.117
+ Cổ phiếu phổ thông	219.186.117	169.186.117
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	646.036.964	35.442.047.728
Doanh thu bán phân bón	50.843.679.000	79.325.640.731
Doanh thu công trình xây dựng	6.831.871.818	57.493.835.454
Doanh thu bán linh kiện điện tử	70.473.468.618	-
Doanh thu cho thuê tài sản	1.450.027.140	2.010.593.257
Doanh thu bán hàng hóa	65.017.772.000	43.783.040.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.898.482.587	774.095.233
Cộng	197.161.338.127	218.829.252.718

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ giảm 21,67 tỷ đồng tương ứng giảm 9,9% so với cùng kỳ năm 2015. Bên cạnh kinh doanh về lĩnh vực linh kiện điện tử có doanh thu trong quý 3/2016 thì một số ngành nghề (bán gỗ, sản phẩm gỗ, kinh doanh phân bón và kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng) có doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước cụ thể:

- Doanh thu bán Gỗ và sản phẩm giảm 34,796 tỷ đồng tương ứng giảm 98,17% so với cùng kỳ năm 2015.
- Doanh thu bán phân bón giảm 28,48 tỷ đồng tương ứng giảm 35,91 % so với cùng kỳ năm 2015.
- Doanh thu công trình xây dựng giảm 50,662 tỷ đồng tương ứng giảm 88,2% so với cùng kỳ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	330.471.799	32.944.688.773
Giá vốn bán phân bón	50.179.332.291	79.021.521.473
Giá vốn công trình xây dựng	5.280.679.091	50.779.708.273
Giá vốn bán linh kiện điện tử	69.203.392.128	-
Giá vốn cho thuê tài sản	1.619.649.579	1.746.939.056
Giá vốn bán hàng hóa	63.421.231.699	42.071.399.566
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.120.306.640	176.873.854
Cộng	191.155.063.227	206.741.130.995

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ quý 3/2016 giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm 15,6 tỷ đồng tương ứng giảm 7,45% so với kỳ năm ngoái. Do các nguyên nhân chính sau:

- Giá vốn bán Gỗ và sản phẩm giảm 32,6 tỷ đồng tương ứng giảm 98,9% so với cùng kỳ năm 2015
- Giá vốn bán phân bón giảm 28,84 tỷ đồng tương ứng giảm 36,5 % so với cùng kỳ năm 2015
- Giá vốn công trình xây dựng giảm 45,5 tỷ đồng tương ứng giảm 89,6% so với cùng kỳ năm 2015

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.328.024.690	20.596.720.081
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.142.793.654
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.966.825	-
Cộng	26.453.991.515	40.739.513.735

Trong quý 3/2016 các khoản phải thu về cho vay tăng nên khoản lãi từ tiền gửi, tiền cho vay tăng 5,7 tỷ đồng. Nhưng trong quý 3/2016 Công ty không nhận được khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty đầu tư. Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm 14,3 tỷ đồng tương ứng giảm 35,07% so với cùng kỳ năm 2015.

33. Chi phí tài chính

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Lãi tiền vay	14.569.100.780	13.037.156.846
Lãi trái phiếu	13.343.750.000	23.980.274.027
Phí phát hành trái phiếu	525.601.067	535.097.492
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(358.047.461)
Cộng	28.438.451.847	37.194.480.904

Trong quý 3/2016 chi phí tài chính giảm 8,76 tỷ đồng tương ứng giảm 23,54% so với cùng kỳ năm ngoái. Do Công ty tiến hành chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu nên không phát sinh lãi trái phiếu chuyển đổi trong quý 3/2016. Đồng thời dư nợ vay ngắn hạn tăng dẫn đến lãi tiền vay tăng 1,53 tỷ đồng tương ứng tăng 11,75% so với cùng kỳ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
- Chi phí bán hàng	54.092.567	88.042.196
Tiền lương	18.538.462	37.640.000
Chi phí khấu hao tài sản	19.687.500	32.518.221
Chi phí bán hàng khác	15.866.605	17.883.975
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.414.080.373	5.455.132.859
Tiền lương	1.032.004.623	1.554.158.328
Chi phí khấu hao tài sản	217.224.657	998.031.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.164.851.093	2.902.943.005
Cộng	3.468.172.940	5.543.175.055

Trong quý 3/2016 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi do Công ty tiết kiệm chi phí. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,075 tỷ đồng tương ứng giảm 37,43% so với quý 3/2015.

35. Chi phí khác

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	136.305.902	817.810.912
Cộng	136.305.902	817.810.912

Trong quý 3/2016 Chi phí không hợp lý, hợp lệ của Công ty giảm so với cùng kỳ năm ngoái là 681,5 tỷ đồng tương ứng giảm 83,33 % so với quý3/2015.

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	417.335.726	9.272.168.587
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	531.305.902	(19.324.982.742)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	531.305.902	817.810.912
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	128.556.902	25.145.736
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	402.749.000	792.665.176
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	20.142.793.654
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.142.793.654
Tổng thu nhập chịu thuế	948.641.628	(10.052.814.155)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	189.728.326	(2.211.619.115)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(95.391.357)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	227.607.400	11.579.179.059

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 11,35 tỷ đồng tương ứng giảm 98,03% so với cùng kỳ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	919.996.633	403.831.021
Chi phí nhân công	3.693.465.682	2.842.721.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.909.166.270	973.216.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.568.107.186	39.465.382.369
Chi phí khác bằng tiền	851.433.550	1.133.274.800
Cộng	26.942.169.321	44.818.426.113

38. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	161.593.408.868	-	161.593.408.868
Chi phí phải trả	21.844.752.253	-	21.844.752.253
Vay và nợ thuê tài chính	536.217.471.628	986.887.231.420	1.523.104.703.048
Phải trả khác	69.571.657.921	59.836.670.351	129.408.328.272
Cộng	789.227.290.670	1.046.723.901.771	1.835.951.192.441

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	272.818.519.839	-	272.818.519.839
Chi phí phải trả	8.576.081.430	-	8.576.081.430
Vay và nợ thuê tài chính	172.576.369.823	1.003.084.892.557	1.175.661.262.380
Phải trả khác	49.838.912.764	74.595.230.845	124.434.143.609
Cộng	503.809.883.856	1.077.680.123.402	1.581.490.007.258

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.850.831.752	-	65.850.831.752
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	317.643.768.334	-	317.643.768.334
Phải thu khách hàng	326.946.245.681	-	326.946.245.681
Phải thu về cho vay	770.856.855.217	207.541.699.300	978.398.554.517
Phải thu khác	90.617.704.472	28.164.989.405	118.782.693.877
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.784.231.186	22.784.231.186
Cộng	1.835.915.405.456	258.490.919.891	2.094.406.325.347

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.261.876.195	-	65.261.876.195
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573.264.666.667	1.400.000.000	574.664.666.667
Phải thu khách hàng	258.844.757.349	-	258.844.757.349
Phải thu về cho vay	666.361.371.305	157.343.713.318	823.705.084.623
Phải thu khác	89.051.854.553	28.164.989.405	117.216.843.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.784.231.186	22.784.231.186
Cộng	1.916.784.526.069	209.692.933.909	2.126.477.459.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

39. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1.Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
2.Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
3.Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
4.Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk nông	Công ty con
5.Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
6.Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
8.Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
9.Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
10.Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
11.Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
12.Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
13.Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
14.Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
15.Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
16.Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
17.Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
18.Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
19.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	P. Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	30/09/2016	30/09/2015
Doanh thu cho thuê tài sản			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	656.280.000	408.420.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	123.709.092	-
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	155.454.543	-
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	2.671.417.782	2.997.892.782
Doanh thu xây lắp			
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	-	59.487.308.018
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	15.175.776.363	311.816.757.271
Công ty CP đầu tư &PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	6.831.871.818	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa			
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	-	1.452.634.300
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	1.317.842.857
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Công ty con	886.233.545	-
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	273.691.778.600	257.622.589.400
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	5.340.000.000
Thu nhập khác từ bán lịch			
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	Công ty con	-	3.627.273
Công ty CP đầu tư &PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	4.443.636	-
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	3.309.090	-

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	30/09/2016	30/09/2015
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Phí thuê xe	384.545.457	157.090.905
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Xây dựng hội sở	2.142.910.364	11.193.413.383
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Mua vật liệu	-	1.034.477.273
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá các loại	-	8.627.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình	-	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	4.261.586.364	1.411.828.182
	Mua đá các loại	-	10.243.841.715
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử	152.396.931.609	-

		30/09/2016	30/09/2015
Các giao dịch khác			
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay	2.118.686.543	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	3.926.463.258	12.104.308.125
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	2.942.745.248	5.503.834.076
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Lợi nhuận được chia	-	20.142.793.654
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	177.660.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Lãi cho vay	1.478.665.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng
Pleiku, ngày 28 tháng 10 năm 2016



Kế toán trưởng


Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu


Trần Thị Tinh Tú

